

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 11/7/2024

V/v “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vui

2. Bà Trần Xuân Đạm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh: Ông Cao Thanh Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 194/2024/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1969 (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Anh D, sinh năm: 1967 (có đơn xin vắng)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã LĐ, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà N và ông Trần Anh D tự nguyện chung sống với nhau năm 1988 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống tìm hiểu khoảng 01 năm. Bà N và ông D sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay nhận thấy không thể sống chung được nữa nên bà N xin ly hôn với ông Trần Anh D.

Về con chung: Có 03 người con tên Trần Anh V, sinh ngày 01/01/1989, Trần Anh T, sinh ngày 01/01/1990 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994. Khi ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N, ông D tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Bị đơn ông Trần Anh D trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân, thời gian phát sinh mâu thuẫn như bà N trình bày. Nay ông Trần Anh D cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 03 người con tên Trần Anh V, sinh ngày 01/01/1989, Trần Anh T, sinh ngày 01/01/1990 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994. Khi ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N và ông D tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không công nhận bà N và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Có 03 người con tên Trần Anh V, sinh ngày 01/01/1989, Trần Anh T, sinh ngày 01/01/1990 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà N và ông D không nợ ai và cũng không ai nợ lại

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh giải quyết ly hôn với ông Trần Anh D nên vụ án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Trần Anh D cư trú tại xã LĐ, huyện Lộc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ông D vắng mặt, tuy nhiên có đơn xin vắng. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung tuy có đủ điều kiện nhưng cũng không đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, đến năm 2020 giữa bà N và ông D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông D, ông D cũng đồng ý ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1, điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”... Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; ...*”. Vì vậy Hội đồng xét xử không công nhận bà N và ông D là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 03 người con tên Trần Anh V, sinh ngày 01/01/1989, Trần Anh T, sinh ngày 01/01/1990 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994. Các con của bà N ông D đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà N và ông D không nợ ai và không ai nợ lại.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bà N phải chịu số tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 39 Bộ luật dân sự;

- Khoản 1, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị N;

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Phạm Thị N và ông Trần Anh D là vợ chồng.
2. Về con chung: Các con của bà N ông D tên Trần Anh V, sinh ngày 01/01/1989, Trần Anh T, sinh ngày 01/01/1990 và Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1994 đã trưởng thành nên không xem xét việc nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung: Bà N và ông D không yêu cầu giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có.
5. Về án phí: Bà N chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006333 ngày 05 tháng 6 năm 2024.
6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKS huyện Lộc Ninh
- Các đương sự.
- UBND xã LĐ
- THA DS huyện Lộc Ninh
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kiều Chinh